

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH ĐẮK NÔNG

Bản án số: 47/2024/DS- ST

Ngày: 25/9/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản có bảo lãnh*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thành.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Xuân Đông và ông Hà Thanh Hải.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Thảo Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2024/TLST- DS, ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản có bảo lãnh*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Ngọc A, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố 02, phường Nghĩa Trung, thành phố G, tỉnh Đ (*Có mặt*).

Bị đơn: Bà Trần Thị T; địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường Nghĩa Phú, thành phố G, tỉnh Đ (*Có đơn xin giải quyết vắng mặt*).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Minh T, Anh Anh Lê Tiến Đ, cùng địa chỉ: Tổ dân phố 02, phường Nghĩa Trung, thành phố G, tỉnh Đ (*Có mặt*). Ông Nguyễn Văn H (*Có đơn xin giải quyết vắng mặt*) và bà Bùi Thị H (*Vắng mặt*); cùng địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường Nghĩa Trung, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2024, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Ngọc A trình bày:

Ngày 28/7/2023, bà Lê Ngọc A cho bà T vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 20 ngày kể từ ngày 28/7/2023. Khi vay hai bên có lập giấy

mượn tiền, có ông Nguyễn Văn H là người đứng ra bảo lãnh, trong trường hợp bà T không trả được số tiền trên thì ông H là người thay bà T trả tiền cho bà A. Bà A đã giao đủ cho bà T số tiền 300.000.000 đồng có ông H là người ký nhận bảo lãnh. Khi vay các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất, tại Giấy mượn tiền không xác định về lãi suất. Tuy nhiên bà A trình bày rằng bà T đã tự nguyện trả lãi cho bà A với số tiền 72.000.000 đồng tiền lãi vào tài khoản của bà A, số tiền 72.000.000 đồng vào tài khoản ông Tiến, và 18.000.000 đồng vào tài khoản của anh Đ (*Con trai của bà A*). Ông Tiến và anh Đ đã chuyển toàn bộ số tiền nhận từ bà T cho bà A. Bà A đã nhận đủ số tiền 162.000.000 đồng tiền lãi của bà T (*Tương đương với 09 tháng tiền lãi bắt đầu từ ngày 29/8/2023 đến 08/5/2024*).

Số tiền lãi này là bà T tự nguyện xin trả, mức lãi suất 6%/tháng (*18.000.000 đồng/tháng*), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà A thừa nhận đồng ý với mức lãi suất trên. Nay bà A yêu cầu bà T trả 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất 20%/năm phát sinh kể từ ngày 09/5/2024 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp bà T không thực hiện được nghĩa vụ bà A yêu cầu ông H thực hiện thay bà T theo nghĩa vụ bảo lãnh như đã cam kết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận ngày 28/7/2023 có vay của bà A số tiền là 300.000.000 đồng thời hạn vay là 20 ngày, không xác định lãi suất trong Giấy vay tiền nhưng hai bên có thỏa thuận miệng và qua tin nhắn với lãi suất là 6%/tháng (*tương đương với 18.000.000/tháng*). Đây là khoản tiền vay riêng của bà T. Khi vay hai bên có lập Giấy vay tiền có sự xác nhận của bà A, bà T và ông H với tư cách là người bảo lãnh khoản vay và là người làm chứng. Tuy nhiên khi đến hạn bà T không trả được tiền cho bà A. Quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày đã trả 162.000.000 đồng tiền lãi cho bà A (*tương đương với 9 tháng tiền lãi bắt đầu từ ngày 29/8/2023 đến 08/5/2024*), cụ thể như sau: 72.000.000 đồng gửi vào tài khoản của ông Lê Minh T; 90.000.000 đồng gửi vào tài khoản của bà Lê Ngọc A. Có sao kê ngân hàng chứng minh đã nộp tại Tòa. Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A, chỉ đồng ý trả số tiền còn lại sau khi khấu trừ đi 162.000.000 đồng tiền lãi đã nộp, cụ thể số tiền là 138.000.000 đồng và số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật do đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông H là người giới thiệu bà A cho bà T để bà T đến vay tiền. Ông H không rõ bà T vay bà A số tiền bao nhiêu cũng như không nhớ thời gian xảy ra vụ việc. Ông H không phải là người đứng ra bảo lãnh cho khoản vay của bà T mà chỉ ký xác nhận là người làm chứng. Ngoài ra ông H không biết gì về nội dung khác về

việc thoả thuận của bà A và bà T. Ông H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H trình bày: Bà H (là vợ của ông H), bà cho rằng bà không biết nội dung ông H bảo lãnh cho bà T vay tiền của bà A. Bà H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh T trình bày: Số tiền 300.000.000 đồng bà A cho bà T vay là tài sản chung của vợ chồng. Ông Tiến có biết và đã đồng ý để bà A cho bà T vay tiền. Ông Tiến có nhận 72.000.000 đồng từ bà T và đã chuyển toàn bộ số tiền này cho bà A. Ông Tiến đồng ý với phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Anh Lê Tiến Đ trình bày: Anh có nhận số tiền 18.000.000đ bà T chuyển vào tài khoản của anh, do anh nhận thay cho mẹ anh là bà Anh và anh đã đưa lại cho mẹ anh số tiền nêu trên, ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc A: Buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà số tiền lãi bà T còn phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 49.307.295đ – 37.841.468 (*Số tiền lãi đã trả trong 09 tháng tương ứng với lãi suất 20%/năm*) = 11.465.827đ. Số tiền gốc bà T còn phải trả là: 300.000.000đ - 124.158.532đ (*Số tiền vượt quá mức lãi suất theo thoả thuận 20%/năm đã được khấu trừ vào tiền gốc*) = 175.841.468đ.

Tổng số tiền gốc và lãi bà T còn phải trả cho bà A tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 187.307.295đ (*Một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ bảy nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*).

Kiến nghị chuyển hồ sơ vụ việc cho Công an thành phố G để xem xét xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bà Lê Ngọc A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và trình bày của bà Lê Ngọc A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả số tiền gốc đã vay của bà A là 300.000.000 đồng cùng tiền lãi theo lãi suất 20%/năm phát sinh kể từ ngày 09/5/2024 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản có bảo lãnh*” quy định tại khoản 3, Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H; anh Anh Lê Tiến Đ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Bùi Thị H vắng mặt không lý do lần hai. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H, anh Đ, bà H là phù hợp.

[3]. Về nội dung vụ án:

3.1. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Trần Thị T trả 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/5/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo hai bên đã thoả thuận:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bà T và bà A đều thừa nhận ngày 28/7/2023 bà T có vay tiền của bà A số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày được ghi nhận tại Giấy mượn tiền lập ngày 28/7/2023, có chữ ký của bà T và ông H. Đây là khoản vay riêng giữa bà A và bà T. Như vậy việc bà T vay tiền của bà A là có thật. Mặc dù bà A cho rằng không có thoả thuận lãi suất và không ghi nhận lãi suất tại Giấy vay tiền. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày rằng đã trả cho bà A tổng cộng số tiền là 162.000.000 đồng từ ngày 29/8/2023 đến ngày 08/5/2024 (*Trả lãi 09 tháng*) và đã cung cấp cho Tòa án sao kê của Ngân hàng để chứng minh. Bà A thừa nhận đã nhận đủ 162.000.000 đồng nói trên, đây là số tiền bà T tự nguyện xin trả lãi và bà A đã đồng ý với mức lãi suất thoả thuận giữa hai bên là 6%/tháng. Lời khai của bà T, bà A là phù hợp với nhau và phù hợp với tài liệu sao kê tại Ngân hàng mà các bên đã nộp tại Tòa án.

Mặc dù Giấy vay tiền được xác lập giữa hai bên không ghi nhận thoả thuận về lãi suất, bà T cho rằng hai bên thoả thuận lãi suất bên ngoài không thể hiện tại Giấy vay tiền với mức lãi suất 6%/tháng tương đương 72%/năm đối với

số tiền gốc. Thực tế bà A đã nhận số tiền 162.000.000 đồng từ bà T và bà (Ánh) cho rằng bà T tự nguyện trả lãi và bà A đồng ý với mức lãi suất nói trên.

Xét thấy bà T cho rằng bà vay lãi 6%/tháng đối với số tiền vay và thực tế số tiền 162.000.000 đồng bà T đã chuyển khoản cho bà A. HĐXX có sở để xác định hai bên đã thỏa thuận miệng với mức lãi suất 72%/năm đối với số tiền gốc bà A cho bà T vay.

Mức lãi suất các bên thỏa thuận là 6%/tháng tương đương 72%/năm đối với số tiền vay vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “...*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...*”; đối với thỏa thuận về lãi 72%/năm, HĐXX chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi bà T đã trả cho bà A vượt quá mức lãi suất 20%/năm theo thỏa thuận của các bên là trái pháp luật do đó phần vượt quá này bị vô hiệu và theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP, ngày 11/01/2019, sẽ được khấu trừ trực tiếp vào số tiền gốc hàng tháng tại thời điểm trả lãi, cụ thể như sau:

Đối với số tiền lãi 162.000.000đ bà T đã chuyển cho bà A (*trả lãi cho 09 tháng*), theo đó mỗi tháng bà T trả lãi vượt quá mức lãi suất 20%/năm được khấu trừ trực tiếp vào tiền gốc theo từng tháng tại thời điểm trả lãi và được tính cụ thể theo bảng kê dưới đây:

Từ ngày	Đến ngày	Số ngày tính lãi	Tiền gốc (VNĐ)	Lãi	Số tiền lãi phải trả (VNĐ)	Đã trả		
						Tiền gốc (VNĐ)	Tiền lãi (VNĐ)	Cộng (VNĐ)
18/08/2023	27/09/2023	40	300.000.000	20%	6.575.342	11.424.658	6.575.342	18.000.000
28/09/2023	26/10/2023	28	288.575.342	20%	4.427.457	13.572.543	4.427.457	18.000.000
27/10/2023	27/11/2023	31	275.002.800	20%	4.671.280	13.328.720	4.671.280	18.000.000
28/11/2023	27/12/2023	29	261.674.080	20%	4.158.109	13.841.891	4.158.109	18.000.000
28/12/2023	31/01/2024	34	247.832.189	20%	4.617.148	13.382.852	4.617.148	18.000.000
01/02/2024	28/02/2024	27	234.449.337	20%	3.468.566	14.531.434	3.468.566	18.000.000
29/02/2024	03/04/2024	34	219.917.902	20%	4.097.101	13.902.899	4.097.101	18.000.000
04/04/2024	07/05/2024	33	206.015.003	20%	3.725.203	14.274.797	3.725.203	18.000.000
08/05/2024	28/05/2024	20	191.740.205	20%	2.101.263	15.898.737	2.101.263	18.000.000
29/05/2024	25/09/2024	119	175.841.468	20%	11.465.827	0	0	0
CỘNG					49.307.295	124.158.532	37.841.468	162.000.000

Như vậy, số tiền lãi bà T còn phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 49.307.295đ – 37.841.468 (*Số tiền lãi đã trả trong 09 tháng tương ứng với lãi suất 20%/năm*) = **11.465.827đ**.

Số tiền gốc bà T còn phải trả là: 300.000.000đ - 124.158.532đ (*Số tiền vượt quá mức lãi suất theo thoả thuận 20%/năm đã được khấu trừ vào tiền gốc*) = **175.841.468đ**.

Tổng số tiền gốc và lãi bà T còn phải trả cho bà A tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: **187.307.295đ** (*Một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ bảy nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*).

Hội đồng xét xử xét thấy đối với thoả thuận bằng miệng giữa bà A và bà T về việc vay tài sản đối với phần lãi suất vượt quá 20%/năm bị vô hiệu, các thoả thuận khác tại Giấy vay tiền ngày 28/7/2023 được xác lập giữa bà Lê Ngọc A và bà Trần Thị T có hiệu lực pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 1, điều 466, Bộ luật Dân sự quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, bà T phải trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh còn lại nêu trên cho bà A là phù hợp.

3.2 Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H không thừa nhận là người ký bảo lãnh cho khoản vay của bà T và ông cho rằng ông (*Hùng*) có ký tên vào giấy mượn tiền giữa bà A và bà T với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên tại Giấy mượn tiền ngày 28/7/2023 có chữ ký ông H dưới mục người bảo lãnh, tại phần trình bày của nguyên đơn và bị đơn đều ghi nhận ông H là người đứng ra bảo lãnh cho khoản vay của bà T với bà A. Ông H không đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh ông H chỉ là người làm chứng, không phải người bảo lãnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định ông H là người bảo lãnh cho bà T khi bà T vay 300.000.000 đồng của bà A và phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình. Căn cứ khoản 1 Điều 335 Bộ luật Dân sự quy định:

“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”

Như vậy, ông H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà T trong trường hợp bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ là phù hợp và có căn cứ pháp luật.

3.3 Xét ý kiến của bị đơn bà Trần Thị T

Xét ý kiến của bà T về việc trả cho nguyên đơn 138.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật của pháp luật là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

3.4 Xét ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.4.1. Bà Bùi Thị H trình bày không biết việc ông H (*Chồng bà H*) ký bảo lãnh cho bà T vay tiền của bà Lê Ngọc A, bà không có ý kiến gì đối với việc giải quyết vụ án. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án bà A, ông T không yêu cầu gì đối với bà H nên HĐXX không đề cập.

3.4.2. Xét ý kiến của ông H việc ông cho rằng ông chỉ ký là người làm chứng, tuy nhiên trong Giấy vay tiền thể hiện rõ nội dung ông H là người bảo lãnh cho khoản vay của bà T đối với bà A và ông H đã ký xác nhận bên dưới nên nên trình bày của ông H là không phù hợp. Do đó HĐXX không chấp nhận. HĐXX xác định ông H chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ thay cho bà T trong trường hợp bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho bà A là phù hợp.

3.4.3. Xét ý kiến của ông Tiến về việc yêu cầu bà T trả cho bà A 300.000.000 đồng tiền gốc là không có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận.

3.4.4. Xét anh Anh Lê Tiến Đ nhận tiền thay cho bà A số tiền 18.000.000đ do bà T chuyển khoản vào tài khoản của anh và đã được anh Đ chuyển trả lại cho bà A nên anh không có ý kiến gì, bà A đã nhận đủ số tiền trên và không có yêu cầu gì nên không đề cập là phù hợp.

[4]. *Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố G:* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố G là có căn cứ pháp luật nên cần chấp nhận.

Kiến nghị Công an thành phố G xem xét xử lý hành chính đối với hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự của bà Lê Ngọc A.

[5]. *Về án phí:* Vì chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nên bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 điều 335; Điều 357; Điều 463; khoản 1, Điều 466; khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc A:

1.1. Buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà A số tiền tổng số tiền gốc và lãi bà T tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 187.307.295 đồng (*Một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ bảy nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*)

Trong đó: Số tiền lãi bà T còn phải trả là: 11.465.827 đồng. Số tiền gốc bà T còn phải trả là 175.841.468 đồng.

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm thi hành án trên số tiền chậm trả, từ ngày 26/9/2024 đến khi thi hành xong.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn H thay bà Trần Thị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Ngọc A số tiền: **187.307.295 đồng** (*Một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ bảy nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*) trong trường hợp bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.365.365 đồng (*Chín triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng*). Bà A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 5.634.635 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng mà bà A đã nộp tại Chi cục thi hành án thành phố G tại biên lai số 0007167 ngày 27/6/2024. Trả lại cho bà Lê Ngọc A số tiền 1.865.365 đồng (*Một triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng*).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố G;
- Chi cục THADS thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Văn Thành

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC THÀNH VIÊN T. P CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

